

CÔNG TY CP BIO-TECHNOLOGY AN NA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP BIO-TECHNOLOGY AN NA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN NA BIO- TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN NA BIOTECH .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109734489

3. Ngày thành lập: 19/08/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 25 phố Tô Vĩnh Diện, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981600975

Fax:

Email: biotechanna@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118(Chính)
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò Chi tiết: - Sản xuất giống trâu bò - Chăn nuôi trâu, bò	0141

20.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: - Sản xuất giống lợn - Chăn nuôi lợn	0145
21.	Chăn nuôi gia cầm - Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm - Chăn nuôi gà - Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng - Chăn nuôi gia cầm khác	0146
22.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt (không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật)	0161
23.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (không bao gồm kinh doanh dịch vụ thú y)	0162
24.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
25.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
26.	Khai thác gỗ	0220
27.	Khai thác thủy sản biển	0311
28.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
29.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
30.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
31.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
32.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
33.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
34.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
35.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
36.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
37.	Sản xuất rượu vang	1102
38.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
39.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
40.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
41.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: - Sản xuất loại phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học	2012
42.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Sản xuất thuốc công nghệ sinh học	2100
43.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu phục vụ nuôi trồng nấm	3290
44.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

45.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
46.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
47.	Thu gom rác thải độc hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại trụ sở chính)	3812
48.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại trụ sở chính)	3822
49.	Tái chế phế liệu (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	3830
50.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Loại trừ các hoạt động nhà nước cấm	3900
51.	Xây dựng nhà để ở	4101
52.	Xây dựng nhà không để ở	4102
53.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
54.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
55.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
56.	Phá dỡ Loại trừ hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4311
57.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4312
58.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
59.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm	4620
60.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm	4631
61.	Bán buôn thực phẩm Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm	4632
62.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm	4641
63.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: -Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác -Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh -Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm	4649
64.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm	4653
65.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm	4659

66.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng	4662
67.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm	4663
68.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: -Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm	4669
69.	Bán buôn tổng hợp Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm	4690
70.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
71.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ nấm các loại và nguyên liệu phục vụ nuôi nấm	4722
72.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
73.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: -Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm sứ; -Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh; (Không bao gồm bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ súng đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao)	4789
74.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
75.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
76.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
77.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: -Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao -Vận tải hành khách bằng taxi Điều 6, 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP) -Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	4931
78.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
79.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
82.	Bốc xếp hàng hóa	5224

83.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
84.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
85.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
86.	Dịch vụ ăn uống khác Loại trừ hoạt động nhà nước cấm (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát, karaoke, vũ trường)	5629
87.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
88.	Hoạt động tư vấn quản lý Loại trừ các hoạt động nhà nước cấm	7020
89.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
90.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
91.	Quảng cáo Loại trừ hoạt động nhà nước cấm	7310
92.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
93.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
94.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn quy trình kỹ thuật nông nghiệp - Chuyển giao công nghệ	7490
95.	Cho thuê xe có động cơ	7710
96.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
97.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
98.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
99.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
100.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
101.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
102.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
103.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
104.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
105.	Giáo dục nhà trẻ	8511
106.	Giáo dục mẫu giáo	8512
107.	Giáo dục tiểu học	8521

108.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
109.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
110.	Đào tạo cao đẳng	8533
111.	Đào tạo đại học	8541
112.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
113.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
114.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh;	8559
115.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
116.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
117.	Hoạt động thể thao khác	9319
118.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
119.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ THỊ CƯỜNG	0410 Tòa BTHVP CC KHDVTM HBI Số 203 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	170.000	1.700.000.000	34,000	0401750005 51	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	170.000	1.700.000.000	34,000		
2	ĐÌNH VĂN QUANG	129/19A – Phan Chu Trình, Phường 2, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	165.000	1.650.000.000	33,000	273688666	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	165.000	1.650.000.000	33,000		

3	PHAN THI HỒNG HẠNH	Đội Tân Phong, Xã Tân Phú, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	165.000	1.650.000.000	33,000	187364656
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	165.000	1.650.000.000	33,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN THI HỒNG HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/07/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 187364656

Ngày cấp: 29/02/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thường trú: Đội Tân Phong, Xã Tân Phú, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội Tân Phong, Xã Tân Phú, Huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội